

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	74,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.4%	-1.7%	9.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20236.54
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
202311.43
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

1,272
tỷ VNĐYoY
▼ 348
▼ 21.4%

2023

LN sau
thuế43.9
tỷ VNĐYoY
▼ 143
▼ 76.5%

2023

ROE

5.9%

+/- YoY
▼ 16.1%

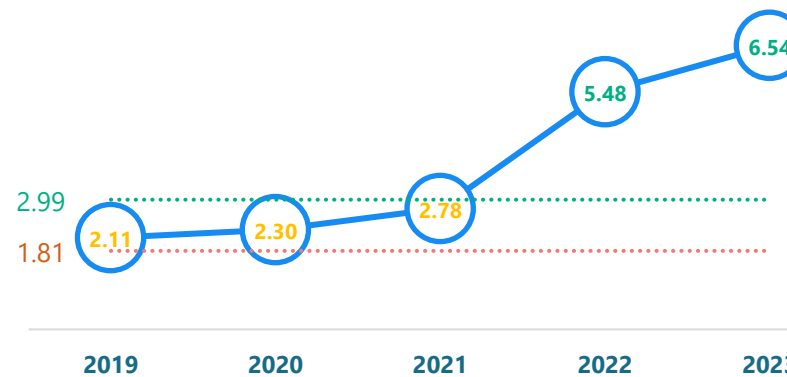
2023

ROA

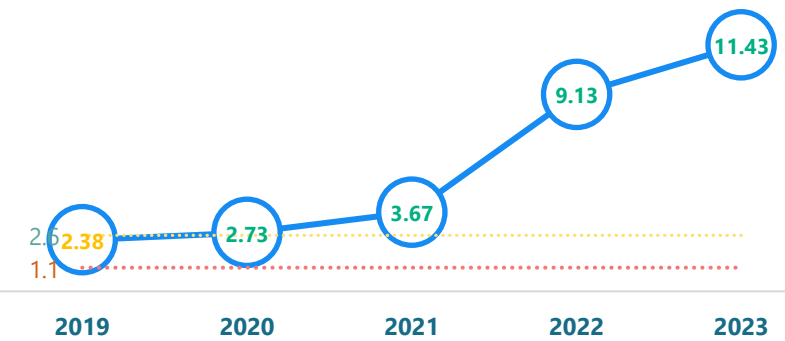
4.0%

+/- YoY
▼ 9.9%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 6.54 > 2.99**, cho thấy **VFC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

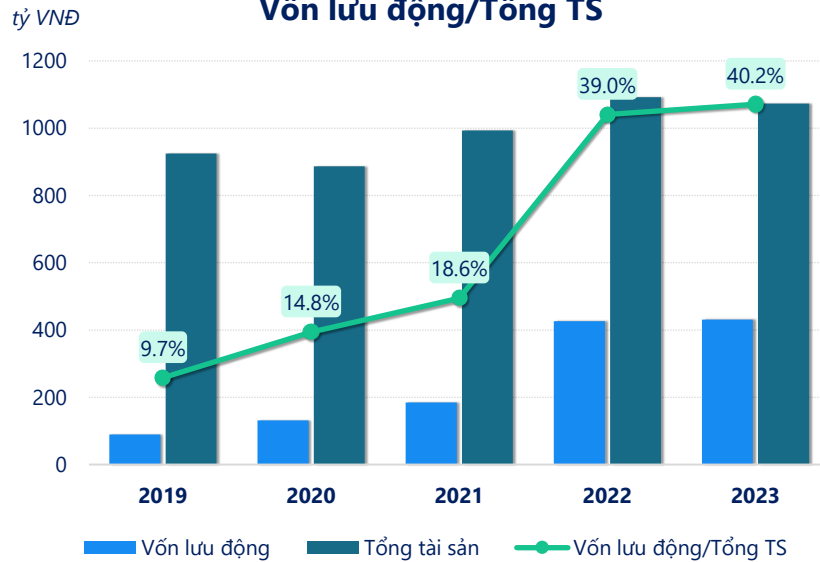
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VFC** năm **2023** đạt **11.43**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VFC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 21.4%** chỉ còn **1,272** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 76.5%** chỉ còn **43.92** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.87%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

Vốn lưu động/Tổng TS

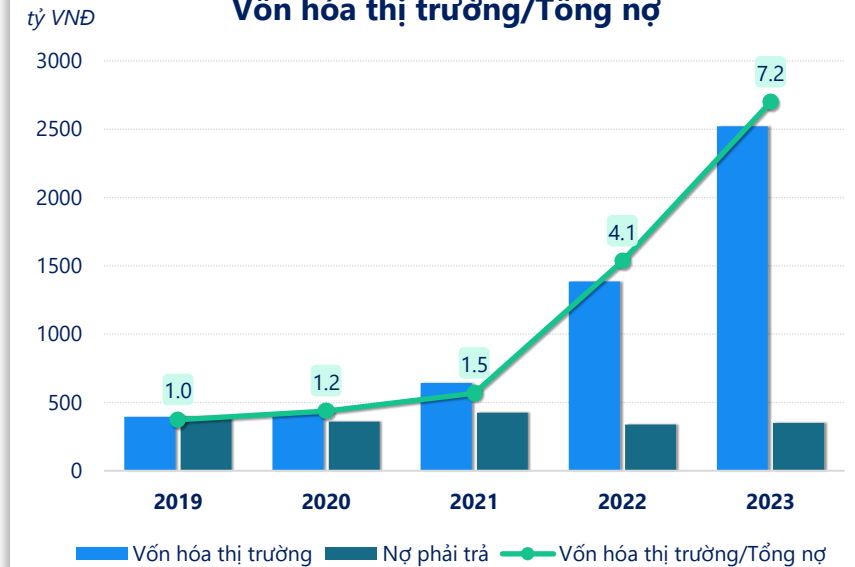


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

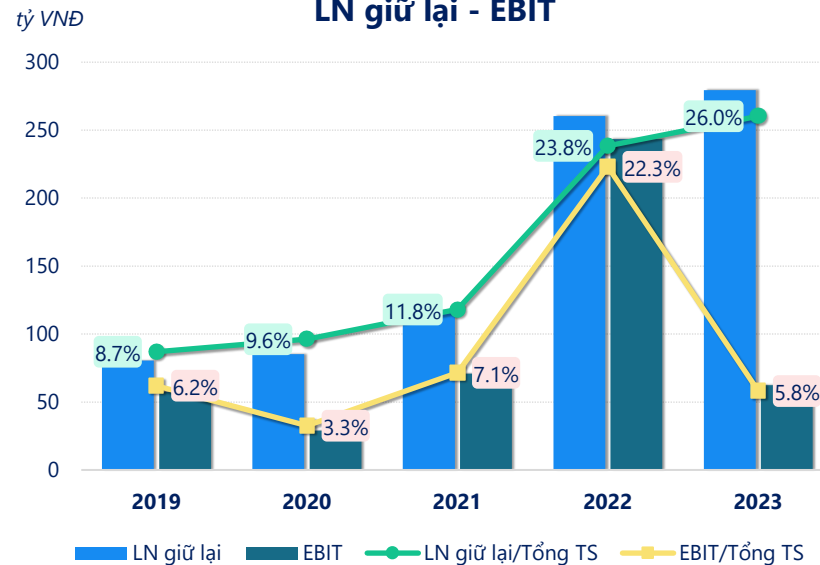
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.20, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

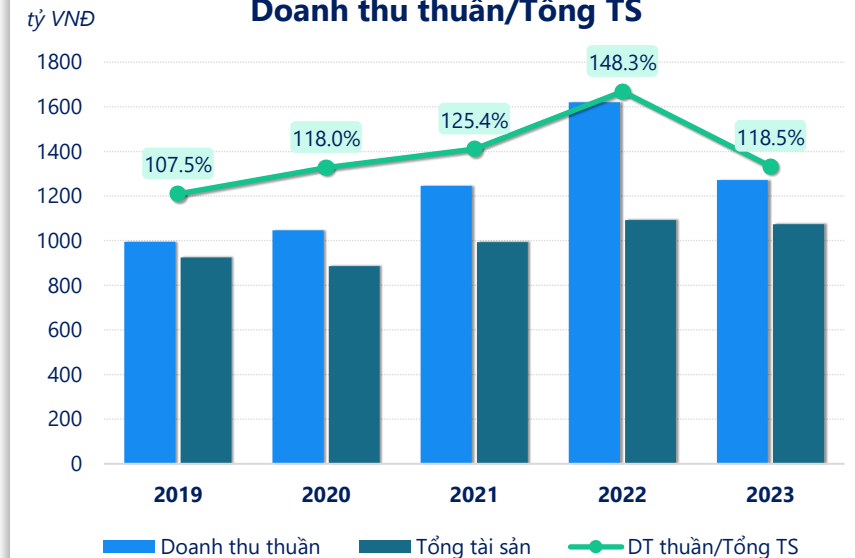
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,073	1,092	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	758	723	4.8%
Tiền và tương đương tiền	41.7	99.5	-58.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	387	252	53.4%
Phải thu ngắn hạn	300	342	-12.3%
Hàng tồn kho	19.3	22.8	-15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.74	6.49	50.1%
Tài sản dài hạn	315	369	-14.4%
Phải thu dài hạn	37.7	45.1	-16.5%
Tài sản cố định	207	252	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.63	0.51	1771%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.63	-100%
Tài sản dài hạn khác	61.3	68.6	-10.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	350	339	3.5%
Nợ ngắn hạn	327	297	10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.7	23.4	104%
Phải trả người bán ngắn hạn	221	201	9.9%
Nợ dài hạn	23.7	41.7	-43.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.17	24.9	-71.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	723	753	-4.0%
Vốn chủ sở hữu	723	753	-4.0%
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	994	1,046	1,245	1,620	1,272
Giá vốn hàng bán	886	959	1,115	1,346	1,180
Lợi nhuận gộp	108	87.4	130	273	92.4
Doanh thu HĐTC	1.67	3.23	4.19	13.8	31.2
Chi phí TC	20.0	15.2	12.1	8.13	4.50
Chi phí lãi vay	19.4	15.0	12.1	7.19	4.38
LN trong công ty LKLD	0.97	0.24	-0.55	3.23	-0.02
Chi phí bán hàng	0.35	0.04	0	0	0
Chi phí QLDN	52.0	58.6	61.1	72.4	59.2
LN thuần từ HĐKD	38.5	17.0	60.3	210	59.9
Lợi nhuận khác	-0.61	-3.10	-1.42	26.5	-1.92
LN trước thuế	37.9	13.9	58.9	236	57.9
Lợi nhuận sau thuế	32.0	9.51	47.4	187	43.9
LNST của CĐ cty mẹ	27.8	6.46	34.6	145	43.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	68.5	91.6	232	126
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.9	-39.7	-77.2	-83.5	-119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.2	-38.7	-11.7	-98.6	-64.8
Tiền đầu kỳ	89.4	57.1	47.2	49.9	99.5
Lưu chuyển tiền thuần	-32.3	-9.92	2.70	49.6	-57.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.03	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	57.1	47.2	49.9	99.5	41.7